

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20 - 03 - 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đã được kiểm toán bởi Công ty AASC

PHẦN I : TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	69,440,960,403	76,312,008,630
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	19,327,396,663	13,749,611,074
1. Tiền	111	11,627,396,663	13,399,611,074
3. Các khoản tương đương tiền	121	7,700,000,000	350,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13,122,600,323	4,578,546,834
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	10,323,322,644	
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128	2,972,600,323	4,578,546,834
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-173,322,644	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	27,102,100,214	52,142,608,422
1. Phải thu của khách hàng	131	14,813,343,591	39,777,015,436
2. Trả trước cho người bán	331	9,203,385,939	6,030,388,340
6. Phải thu khác	1388	3,085,370,684	6,598,984,051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-263,779,405
IV. Hàng tồn kho	140	6,062,190,123	3,317,071,724
1. Hàng tồn kho		6,062,190,123	3,317,071,724
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3,826,673,080	2,524,170,576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142	3,400,000	4,300,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	133	1,982,351,661	2,036,883,447
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	1,260,588	
5. Tam ứng	141	1,596,573,951	482,987,129
6. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	144	243,086,880	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	32,891,142,880	30,524,392,168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	9,223,863,761	12,032,908,437
I. Tài sản cố định hữu hình	221	3,076,217,722	7,648,265,575
a. Nguyên giá	211	12,987,334,702	23,735,772,521
b. Giá trị hao mòn lũy kế	2141	-9,911,116,980	-16,087,506,946
3. Tài sản cố định vô hình	213	4,164,388,240	4,166,588,222
a. Nguyên giá	213	4,186,388,240	4,186,388,240
b. Giá trị hao mòn lũy kế	2143	-22,000,000	-19,800,018
4. Chi phí XDCB dở dang		1,983,257,799	218,054,640
III. Bất động sản đầu tư		18,331,587,328	17,025,652,353
a. Nguyên giá		33,285,949,006	27,517,727,647
b. Giá trị hao mòn lũy kế		-14,954,361,678	-10,492,075,294



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,927,000,000	
3. Đầu tư dài hạn khác (Trái phiếu)	228	3,927,000,000	
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,408,691,791	1,465,831,378
1. Chi phí trả trước dài hạn	242	1,408,691,791	1,465,831,378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ (A + B)		102,332,103,283	106,836,400,798

PHẦN II : NGUỒN VỐN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	23,287,719,006	34,746,157,970
I. Nợ ngắn hạn	310	19,496,665,061	30,076,316,906
1. Vay ngắn hạn	311	6,264,082,146	11,857,362,146
2. Phải trả cho người bán	331	3,408,432,697	5,779,226,422
3. Người mua trả tiền trước	131	3,981,965,212	2,645,111,020
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà n	333	1,546,030,975	1,830,097,284
5. Phải trả người lao động	334	937,516,853	1,076,789,367
6. Chi phí phải trả	335	385,780,606	526,571,075
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn	338	2,913,061,134	6,150,864,340
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	353	59,795,438	210,295,252
II. Nợ dài hạn	330	3,791,053,945	4,669,841,064
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	351	-552,318,762	-87,901,088
8. Doanh thu chưa thực hiện	3387	4,343,372,707	4,757,742,152
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	79,044,384,277	72,090,242,828
I. Vốn chủ sở hữu	410	79,044,384,277	72,090,242,828
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Vốn góp	4111	65,200,000,000	65,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	4112		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	4113	3,696,229,901	3,436,595,901
5. Cổ phiếu quỹ	419		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	209,145,487	-78,910,426
7. Quỹ đầu tư phát triển	414	2,060,182,557	1,843,866,557
8. Quỹ dự phòng tài chính	415	349,836,677	387,324,546
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	27,860,266	50,860,266
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7,501,129,389	1,250,505,984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	441		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (A + B)		102,332,103,283	106,836,400,798

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Mai Trần Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN 31/12/2010

Đã được kiểm toán bởi Công ty AASC

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
	TỔNG DT BÁN HÀNG VÀ TN KHÁC		139,605,452,264	162,394,916,485
1	D.thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	133,232,735,391	156,894,562,752
2	Các khoản giảm trừ	2	194,538,000	21,533,971
	+ Giảm giá		194,538,000	21,533,971
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	133,038,197,391	156,873,028,781
4	Giá vốn hàng bán	11	106,466,126,748	132,518,856,830
5	Lợi nhuận thuần về BH và cung cấp D.Vụ (20 = 10 - 11)	20	26,572,070,643	24,354,171,951
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,302,620,205	3,611,947,209
7	Chi phí tài chính	22	996,094,265	114,217,288
	- Trong đó: Lãi vay phải trả		131,761,919	4,626,000
8	Chi phí bán hàng	24	11,070,057,550	11,327,720,872
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,829,832,695	8,898,879,345
10	Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24+25))	30	8,978,706,338	7,625,301,655
11	Thu nhập khác	31	2,070,096,668	1,888,406,524
12	Chi phí khác	32	1,781,151,284	859,233,533
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	288,945,384	1,029,172,991
13	Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	9,267,651,722	8,654,474,646
14	Thuế TNDN phải nộp	51	2,316,912,931	2,167,968,662
15	Thuế TNDN được miễn giảm	52		650,390,598
16	Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51+52)	60	6,950,738,791	7,136,896,582
17	Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	70		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Trần Hưng